

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC THỜI GIAN
VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG

(Ban hành kèm QĐ số: 702 /QĐ-ĐHXDMT, ngày 28 tháng 12 năm 2012
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung)

Điều 1. Định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học (NCKH)

1. Định nghĩa giờ chuẩn NCKH

Giờ chuẩn đối với nhiệm vụ NCKH là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành kế hoạch một khối lượng công việc nhất định thuộc nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên tương đương với việc thực hiện một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp.

2. Định mức giờ chuẩn NCKH của giảng viên

Định mức thời gian về hoạt động NCKH của giảng viên trong các trường Đại học đã được quy định theo quyết định số: 64/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung theo đó quy đổi và định mức số giờ chuẩn đối với nhiệm vụ NCKH cho giảng viên như sau:

Chức danh	Giờ chuẩn đối với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học
Giáo sư và giảng viên cao cấp	100
Phó giáo sư và giảng viên chính	85
Giảng viên	75

Khi giảng viên NCKH vượt số giờ định mức, thì số tiết còn thừa chỉ được bảo lưu cho năm học kế tiếp.

3. Định mức giờ chuẩn NCKH đối với giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý

Nhà trường định mức giờ chuẩn về nhiệm vụ NCKH đối với giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, áp dụng tương tự như định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý theo Quyết định số 64/2008/BGD&ĐT, ngày 28 tháng 11 năm 2008, Trường ĐHXD Miền Trung quy định cụ thể như sau:

STT	Chức danh	Tỷ lệ % đảm nhiệm so với chuẩn
1.	Hiệu trưởng	15%
2.	Phó hiệu trưởng	20%
3.	Trưởng phòng	25%
4.	Phó trưởng phòng	30%
5.	Trưởng Khoa/Trung tâm (trực thuộc Ban giám hiệu)	70%
6.	Phó trưởng Khoa/Trung tâm (trực thuộc Ban giám hiệu)	75%
7.	Trưởng bộ môn thuộc khoa	80%
9.	Phó trưởng bộ môn thuộc khoa	85%
10.	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch công đoàn	50%
11.	Phó bí thư Đảng ủy, ủy viên thường vụ Đảng ủy, phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội cựu chiến binh	55%
12.	Bí thư Đoàn thanh niên, Chủ tịch Hội Sinh viên	50%
13.	Phó bí thư Đoàn thanh niên, Phó chủ tịch Hội sinh viên	70%
14.	Giảng viên kiêm nhiệm	40%

Giảng viên kiêm nhiệm nhiều công tác thì được tính tỷ lệ phần trăm đảm nhiệm công tác NCKH ở mức thấp nhất

Điều 2. Quy đổi các hoạt động NCKH sang giờ chuẩn NCKH

STT	Nhiệm vụ NCKH		
I.	Chương trình đề án, dự án, đề tài NCKH	Số năm tối đa được tính giờ	Định mức giờ chuẩn/năm
1.	Chủ nhiệm đề tài Khoa học cấp nhà nước	3	100
2.	Phó chủ nhiệm đề tài Khoa học cấp nhà nước	3	70
3.	Thư ký đề tài Khoa học cấp nhà nước	3	40
4.	Chủ nhiệm chương trình NCKH cấp Bộ	1	85
5.	Thư ký chương trình NCKH cấp Bộ	1	34
6.	Tham gia chương trình NCKH cấp Bộ	1	21
7.	Chủ nhiệm đề tài cấp Bộ, dự án sản xuất thử nghiệm (SXTN) cấp Bộ, cấp Tỉnh và tương đương	2	85
8.	Thư ký đề tài cấp Bộ, dự án SXTN cấp Bộ, cấp Tỉnh và tương đương	2	34
9.	Tham gia đề tài cấp Bộ, dự án SXTN cấp Bộ, cấp Tỉnh và tương đương	2	21
10.	Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu theo dự án HTQT, theo nghị định thư	2	85
11.	Chủ nhiệm đề tài cấp Trường	2	75
12.	Thư ký đề tài cấp Trường	2	30
13.	Tham gia đề tài cấp Trường	2	19
14.	Hướng dẫn sinh viên NCKH	1	15 giờ/1 đề tài
II.	Biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo được xuất bản	Số năm tối đa được tính giờ	Định mức giờ chuẩn/năm
15.	Giáo trình (được NXB cấp phép xuất bản)	1	75 /tín chỉ
16.	Sách chuyên khảo, tham khảo (được NXB cấp	1	2 – 3 /trang

	phép xuất bản)		chuẩn
17.	Biên soạn giáo trình mới cấp trường (lưu hành nội bộ)- tùy theo số đơn vị tín chỉ của giáo trình biên soạn	1	85 /2 tín chỉ
18.	Tái bản giáo trình có sửa chữa bổ sung trên 25% (lưu hành nội bộ)	1	30 - 40
19.	Dịch tài liệu chuyên môn có từ 30 trang trở lên (có đăng ký và thẩm định)	1	75
20.	Hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc hợp đồng tư vấn	1	75

III.	Công bố kết quả nghiên cứu trên Tạp chí, Thông báo khoa học	Số người được tính	Giờ chuẩn
21.	Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế	Chia đều cho các thành viên tham gia	85
22.	Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước		75
23.	Bài viết đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế		85
24.	Bài viết, các báo cáo chuyên đề đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học cấp Bộ trở lên		75
25.	Bài viết, các báo cáo chuyên đề đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học cấp tỉnh và Viện nghiên cứu		60
26.	Bài viết, chuyên đề đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo cấp trường + Bài viết khoa học chuyên ngành (có số liệu thực nghiệm) + Các hình thức khác		40 20
27.	Bài viết, chuyên đề đăng trên Thông báo khoa học và Công nghệ thuộc trường + Bài viết khoa học thường thức + Bài viết khoa học chuyên ngành (có số liệu thực nghiệm)		15 30

V.	Tham gia hội đồng nghiệm thu đề tài	Số năm được tính giờ	Định mức giờ chuẩn/năm
28.	Thành viên hội đồng nghiệm thu cấp nhà nước	1	20
29.	Thành viên hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Bộ, cấp Tỉnh và tương đương	1	15
30.	Thành viên hội đồng khoa học xét chọn đề tài, xét duyệt định kỳ, thẩm định sách, giáo trình, nghiệm thu đề tài NCKH của giảng viên và đề tài NCKH của sinh viên (trong và ngoài trường) + Chủ tịch + Phó Chủ tịch + Ủy viên + Đại biểu mời dự	1	5 /phiên họp 4 /phiên họp 3 /phiên họp 2 /phiên họp

Điều 3. Chế độ miễn, giảm công tác NCKH

- Giảng viên đang học cao học, nghiên cứu sinh hoặc tham dự các lớp chuyên môn nghiệp vụ 9 tháng trở lên được miễn nhiệm vụ NCKH.

- Các trường hợp khác như đau bệnh, nghỉ thai sản,... không thể tham gia công tác NCKH thì làm đơn xin miễn. Lãnh đạo Phòng/Khoa/Trung tâm trình chủ tịch Hội đồng KH&ĐT cấp trường xem xét giải quyết được miễn, giảm hoặc gia hạn thời gian nghiên cứu (*Mẫu 16.NCKH.GV*).

Điều 4. Hiệu lực thực hiện

Quy định này được thực hiện kể từ ngày ký và thay thế quyết định số 304/QĐ_CD XD3 ngày 1/12/2008 của Hiệu trưởng.